

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ MỸ
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bản án số: 102/2023/DS-ST

Ngày 12-9-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lộc;

2. Ông Lê Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Dư là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ , tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Mai Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nh ân dân huyện Phù Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 47/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2023, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1330/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số : 1468/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (LPB).

Địa chỉ: Tòa nhà L, Số B đường T, phường T, Quận H, Thành phố Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn TChức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (theo Giấy uỷ quyền số 03/2023/GUQ-LPB.BĐ ngày 04/4/2023) (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Mai Thị T1, sinh năm: 1979; địa chỉ: Thôn X, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; (Vắng mặt)

2.2. Ông Trương Văn T2, sinh năm: 1978; địa chỉ: Thôn X, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 3 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, đại diện của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 30/6/2020, vợ chồng bà **Mai Thị T1**, ông **Trương Văn T2** và **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B** (LPB) (gọi tắt: Ngân hàng) – **Chi nhánh B1** ký kết hợp đồng tín dụng số: HDTD49020201513 (gọi tắt: Hợp đồng). Theo **Hợp** đồng tín dụng nêu trên thì vợ chồng bà **T1**, ông **T2** vay của Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng; mục đích vay: Mua sắm đồ gia dụng; thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày 28/02/2020; lãi suất cho vay gồm: lãi suất vay trong hạn: 8,5%/năm cố định trong suốt thời gian vay vốn, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thoả thuận bằng 10%/năm. Ngày 30/6/2020, Ngân hàng đã giải ngân và vợ chồng bà **T1**, ông **T2** đã nhận số tiền 100.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay thì vợ chồng bà **T1**, ông **T2** đã nhiều lần vi phạm thời hạn thanh toán nợ gốc và nợ lãi. Tính đến ngày 12/9/2023, vợ chồng bà **T1**, ông **T2** đã trả cho Ngân hàng được số tiền 75.069.588 đồng (gồm: số tiền nợ gốc là 56.160.000 đồng và số tiền nợ lãi là 18.909.588 đồng), còn nợ số tiền 53.844.138 đồng (gồm các khoản: Số tiền nợ gốc là 43.840.000 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 7.801.369 đồng, số tiền phạt chậm trả gốc là 1.922.364 đồng, số tiền phạt chậm trả lãi là 280.405 đồng).

Ngân hàng yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng bà **T1**, ông **T2** trả dứt điểm số tiền 53.563.733 đồng (gồm các khoản: Số tiền nợ gốc là 43.840.000 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 7.801.369 đồng, số tiền phạt chậm trả gốc là 1.922.364 đồng) và số tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm. Đại diện Ngân hàng rút yêu cầu đối với số tiền phạt chậm trả lãi là 280.405 đồng.

- Tại Biên bản lấy lời khai lập ngày 19/6/2023, bị đơn bà **Mai Thị T1 trình bày:**

Vào ngày 30/6/2020, vợ chồng bà **T1** ông **T2** có vay của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B** (LPB) – **Chi nhánh B1** số tiền 100.000.000 đồng; mục đích vay: Mua sắm đồ gia dụng. Sau khi vay tiền vợ chồng đã trả cho Ngân hàng được một khoản nợ gốc và nợ lãi. Hiện nay vợ chồng bà **T1** ông **T2** còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 43.840.000 đồng và các khoản tiền lãi.

Ngân hàng yêu cầu trả nợ, bà **T1** đồng ý nhưng do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, nên xin trả dần cho đến khi hết nợ.

- Ý kiến trình bày của bị đơn ông **Trương Văn T2:**

Ông **Trương Văn T2** là bị đơn trong vụ án, đã được **Thông** báo, cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến vụ án, nhưng vắng mặt

không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về việc Tòa án thụ lý vụ án gửi cho Tòa án và cũng không đến Tòa án để làm việc.

Tại phiên tòa: Đại diện của nguyên đơn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu trên.

Bị đơn: Bà Mai Thị T1, ông Trương Văn T2 vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Buộc bà Mai Thị T1, ông Trương Văn T2 phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (LPB) số tiền tính đến ngày 12/9/2023 là 53.563.733 đồng. (trong đó: nợ gốc là 43.840.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.801.369 đồng, phạt chậm trả gốc là 1.922.364 đồng) và và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 13/9/2023 theo Hợp đồng tín dụng số: HDTD49020201513 ngày 30/6/2020. Đình chỉ đối với yêu cầu trả số tiền phạt chậm trả lãi của Ngân hàng;

Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà Mai Thị T1, ông Trương Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Hoàn trả số tiền 1.197.000 đồng cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ kiện “Tranh chấp hợp đồng” và người bị kiện cư trú tại huyện P, tỉnh Bình Định. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35;

điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật **tổ tụng Dân** sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn bà **Mai Thị T1**, ông **Trương Văn T2** được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật **tổ tụng Dân** sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về xác lập hợp đồng vay : Căn cứ vào các lời khai của **Đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (LPB)**, lời khai của bà **Mai Thị T1** cùng với tài liệu, chứng cứ là 01 (một) **Hợp** đồng tín dụng số: HDTD49020201513 ngày 30/6/2020 giữa bên cho vay là **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B – Chi nhánh B1** và bên vay là bà **Mai Thị T1**, ông **Trương Văn T2**; sao kê, lịch trả nợ do nguyên đơn là Ngân hàng cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

Vào ngày 30/6/2020, vợ chồng bà **Mai Thị T1**, ông **Trương Văn T2** và **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B(L- Chi nhánh B1)** ký kết hợp đồng tín dụng số: HDTD49020201513. Theo **Hợp** đồng tín dụng nêu trên thì vợ chồng bà **T1**, ông **T2** vay của Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng; mục đích vay: Mua sắm đồ gia dụng; thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày 30/6/2020; lãi suất cho vay gồm: lãi suất vay trong hạn: 8,5%/năm cố định trong suốt thời gian vay vốn, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm. Vợ chồng bà **T1**, ông **T2** đã nhận số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/6/2020.

[2.2] Về thực hiện hợp đồng vay: Sau khi vay tiền của Ngân hàng vợ chồng bà **T1**, ông **T2** đã nhiều vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết hai bên. Tính đến ngày 12/9/2023, vợ chồng bà **T1**, ông **T2** đã trả cho Ngân hàng được số tiền 75.069.588 đồng (gồm: số tiền nợ gốc là 56.160.000 đồng và số tiền nợ lãi là 18.909.588 đồng), còn nợ số tiền 53.563.733 đồng (gồm các khoản: Số tiền nợ gốc là 43.840.000 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 7.801.369 đồng, số tiền phạt chậm trả gốc là 1.922.364 đồng).

[2.3] Về yêu cầu trả nợ của Ngân hàng: Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà **T1**, ông **T2** trả dứt điểm số tiền 53.563.733 đồng (gồm các khoản: Số tiền nợ gốc là 43.840.000 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 7.801.369 đồng, số tiền phạt chậm trả gốc là 1.922.364 đồng) và số tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm.

[2.3.1] Xét yêu cầu trả nợ của Ngân hàng là có cơ sở, **bồi** lẽ: Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với vợ chồng bà **T1**, ông **T2** là hoàn toàn tự nguyện; bà **T1** thừa nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng nhưng xin trả dần; quá trình giải quyết vụ án ông **T2** không có ý kiến gì về việc Tòa án đã

thụ lý vụ án và tại phiên toà vợ chồng bà T1, ông T2 đều vắng mặt, điều này cho thấy vợ chồng bà T1, ông T2 từ bỏ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự, nên vợ chồng bà T1, ông T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên. Do đó, buộc vợ chồng bà T1, ông T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (LPB) số tiền là 53.563.733 đồng, (gồm các khoản: Số tiền nợ gốc là 43.840.000 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 7.801.369 đồng, số tiền phạt chậm trả gốc là 1.922.364 đồng) là phù hợp với quy định các điều 463, 466 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

[2.3.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng về số tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự, nên được chấp nhận.

[2.3.3] Việc rút yêu cầu đối với số tiền phạt chậm trả lãi là 280.405 đồng của đại diện Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu số tiền phạt chậm trả lãi.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc vợ chồng bà Mai Thị T1, ông Trương Văn T2 phải chịu 2.678.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (LPB) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.197.000 đồng.

[4] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Về đề nghị hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Các điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật D sự. Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số : 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (LPB).

Buộc vợ chồng bà Mai Thị T1, ông Trương Văn T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B (LPB) số tiền là 53.563.733 (*Năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm ba mươi ba*) đồng, (gồm các khoản: Số tiền nợ gốc là 43.840.000 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn là 7.801.369 đồng, số tiền phạt chậm trả gốc là 1.922.364 đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc vợ chồng bà **Mai Thị T1**, ông **Trương Văn T2** phải chịu 2.678.200 (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm*) đồng án phí dân sự sơ thẩm;

2.2. **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B** (LPB) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 1.197.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B** (LPB) đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA-2021/0009156 ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ.

3. Về quyền kháng cáo: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B** (LPB) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông **Trương Văn T2**, bà **Mai Thị T1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày 13/9/2023 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì vợ chồng bà **Mai Thị T1**, ông **Trương Văn T2** còn phải chịu tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số: HDTD49020201513 ngày 30/6/2020 được ký kết giữa **Ngân hàng Thương mại Cổ phần B** (LPB)-**Chi nhánh B1** với vợ chồng bà **Mai Thị T1**, ông **Trương Văn T2**.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND H.Phù Mỹ;
- Các đương sự;
- THADS H.Phù Mỹ;
- Lưu VP-HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bá Tùng